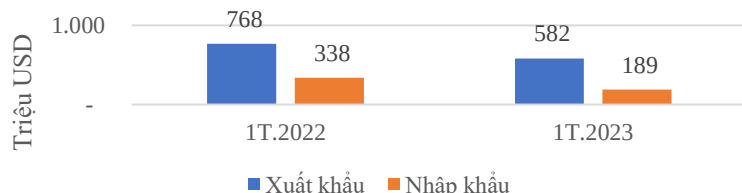


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường **TRUNG QUỐC**

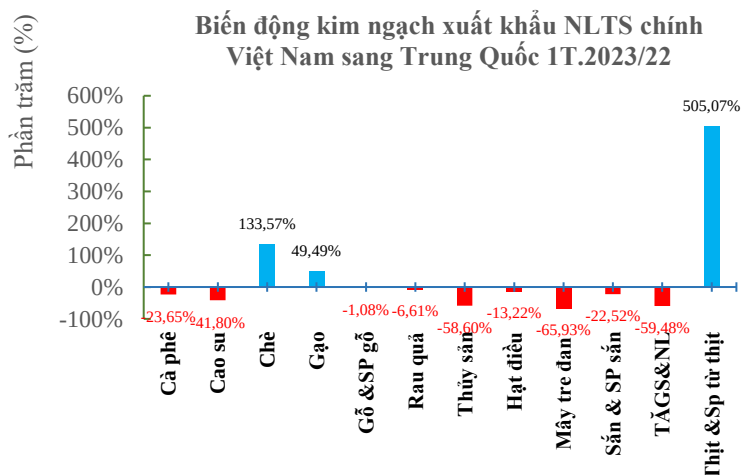
TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc



So sánh xuất nhập khẩu NLTS chính Việt Nam - Trung Quốc (1T- 2023/2022)

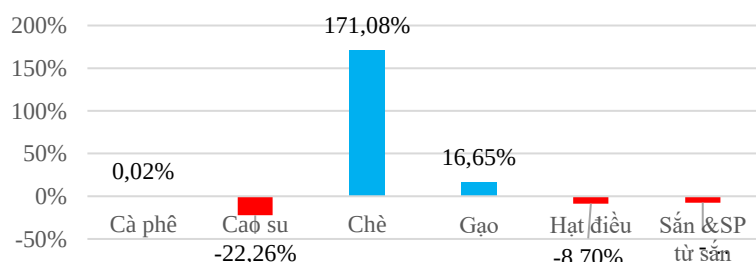
Xuất khẩu	▼ 24,16%
Nhập khẩu	▼ 44,12%



So sánh 1T-2023/2022

Cà phê	▼ 23,65%
Cao su	▼ 41,80%
Chè	▲ 133,57%
Gạo	▲ 49,49%
Gỗ và SP gỗ	▼ 01,08%
Rau quả	▼ 06,61%
Thủy sản	▼ 58,60%
Hạt điều	▼ 13,22%
Mây tre đan	▼ 65,93%
Sắn và SP sắn	▼ 22,52%
TĂGS và NL	▼ 59,48%
Thịt & SP từ thịt	▲ 505,07%

Biến động giá xuất khẩu BQ T1.2023/T1.2022



So sánh giá xuất khẩu tháng 1.2023/2022

Cà phê	▲ 00,02%
Cao su	▼ 22,26%
Chè	▲ 171,08%
Gạo	▲ 16,65%
Hạt điều	▼ 08,70%
Sắn & SP sắn	▼ 07,43%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng đầu năm 2023 đạt 582,3 triệu USD, giảm 24,16% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 188,59 triệu USD, giảm 44,12%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2023 là: cao su (chiếm 24,4%), rau quả (chiếm 23,9%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 22,8%), sắn và sản phẩm từ sắn (chiếm 14,9%), gạo (chiếm 4,9%), thủy sản (chiếm 4,4%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (chiếm 2,1%), v.v. So với tháng 12/2022, ngoài mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 19,1%, giá trị xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng NLTS khác đều giảm, cụ thể: cà phê (giảm 85,8%), chè (giảm 75,4%), thủy sản (giảm 75,2%), hạt điều (giảm 67,9%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 66,9%), cao su (giảm 52,1%), sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 39,8%), mây tre đan (giảm 31,6%), thịt và sản phẩm từ thịt (giảm 18,3%), gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 15,1%). So với cùng kỳ, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng là: thịt và sản phẩm từ thịt (tăng 505,1%), chè (tăng 133,6%), gạo (tăng 49,5%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là: sản phẩm mây, tre, cói và thảm (giảm 65,9%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 59,5%), thủy sản (giảm 58,6%), cao su (giảm 41,8%), sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 22,5%), hạt điều (giảm 13,2%), v.v.

Theo Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tính đến 20h00 ngày ngày 03.03.2023, tổng số phương tiện chở hàng hóa xuất khẩu còn tồn trên địa bàn tỉnh là 300 xe, trong đó xe chở hoa quả là 230 xe và 70 xe hàng khác. Cụ thể: (i) tại cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, còn tồn 26 xe, trong đó có 12 xe hoa quả được chở bằng container lạnh và 14 xe hàng khác; (ii) tại cửa khẩu phụ Tân Thanh còn tồn 229 xe, trong đó có 216 xe hoa quả (206 xe chở bằng container lạnh, 10 xe chở bằng container nóng); (iii) tại cửa khẩu chính Chi Ma còn tồn 39 xe mặt hàng khác; (iv) tại cửa khẩu Cốc Nam còn tồn 11 xe hoa quả và hàng khác.

Phía Trung Quốc thông báo, từ ngày 20/02/2023 khôi phục phương thức thông quan cửa khẩu như trước khi có dịch bệnh, tức là các phương tiện qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc có thể xuất nhập cảnh trực tiếp, lái xe và người đi cùng xe qua biên giới của hai bên có thể lái xe hàng vào ngoài khu vực cửa khẩu của bên kia để sang tải hàng hóa và tiến hành giao nhận hàng hóa. Lái xe và người đi cùng xe của hai bên Việt - Trung có thể thông qua đường xuất nhập cảnh để xuất nhập cảnh. Tuy nhiên, về việc xuất nhập cảnh, phía Trung Quốc yêu cầu hành khách trước khi nhập cảnh Trung Quốc cần tiến hành xét nghiệm PCR trong vòng 48 tiếng, có kết quả âm tính thì được nhập cảnh vào Trung Quốc (không cần phải xin mã sức khỏe từ Đại sứ

quán Trung Quốc tại nước ngoài, nhưng phải điền kết quả xét nghiệm vào Thẻ xin mã sức khỏe nhập cảnh hải quan). Nếu kết quả hiển thị dương tính, người nhập cảnh cần đợi kết quả âm tính mới được nhập cảnh vào Trung Quốc.

Báo cáo công tác Chính phủ tại kỳ họp Lưỡng hội (Hội nghị Chính trị Hiệp thương Nhân dân toàn Trung Quốc và Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc Trung Quốc) chỉ rõ mục tiêu trong năm 2023, GDP tăng khoảng 5%; tạo thêm khoảng 12 triệu việc làm mới ở thành thị (tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 5,5%); chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng khoảng 3%; tăng trưởng thu nhập của người dân cơ bản đồng bộ với tăng trưởng kinh tế; thúc đẩy ổn định và nâng cao chất xuất nhập khẩu, cân cân thanh toán quốc tế cơ bản được cân bằng; sản lượng lương thực duy trì trên 650 triệu tấn; tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP và phát thải các chất ô nhiễm chính tiếp tục giảm; tập trung kiểm soát việc tiêu thụ năng lượng hóa thạch, cải thiện chất lượng môi trường sinh thái.

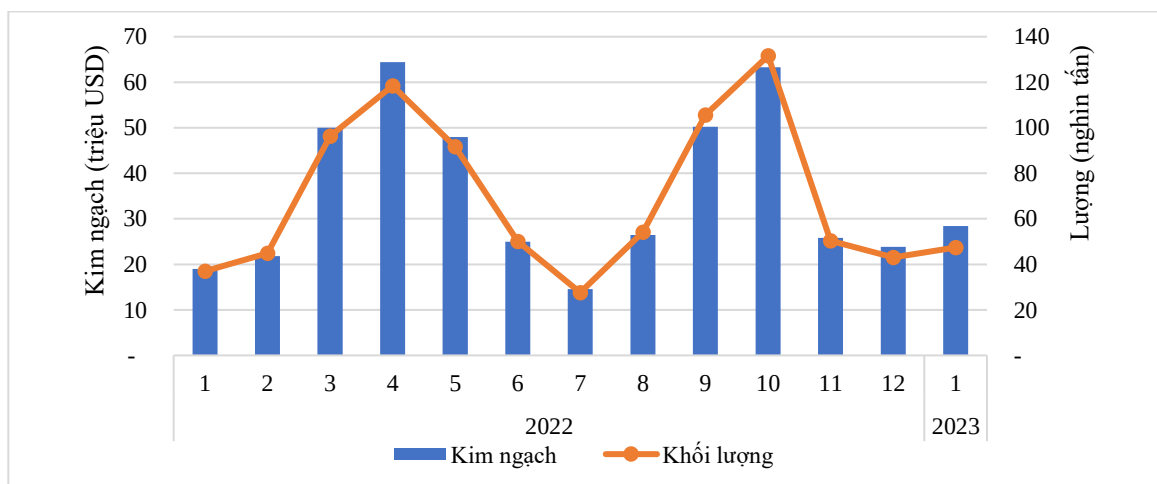
Để thực hiện mục được các mục tiêu tăng trưởng ở trên, Chính phủ Trung Quốc đề ra 8 nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có mục tiêu về ổn định sản xuất lương thực và phát triển nông thôn. Ổn định diện tích gieo trồng lương thực, phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn, mở rộng các kênh mua bán giúp nâng cao thu nhập cho nông dân. Củng cố và nhân rộng thành quả xóa đói giảm nghèo, kiên quyết ngăn chặn tình trạng tái nghèo trên diện rộng.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 01/2023 ước đạt 47,4 nghìn tấn với trị giá 28,4 triệu USD, tăng 10,3% về lượng và 19,1% về giá trị so với tháng trước, và tăng 28,2% về lượng và 49,5% về giá trị so với cùng kỳ 2022.

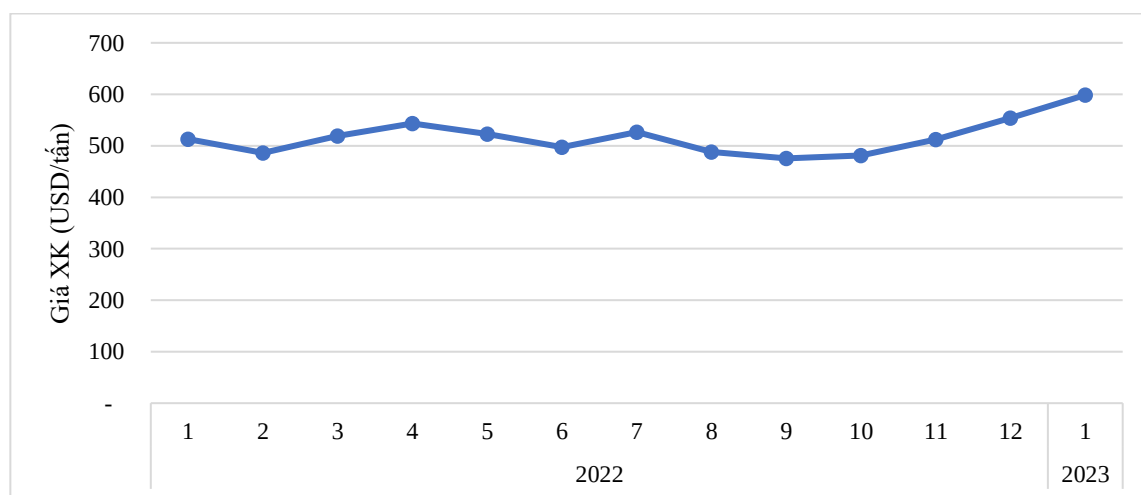
Hình 1: Khối lượng và giá trị gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 599 USD/tấn, tăng 8,0% so với tháng trước và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc

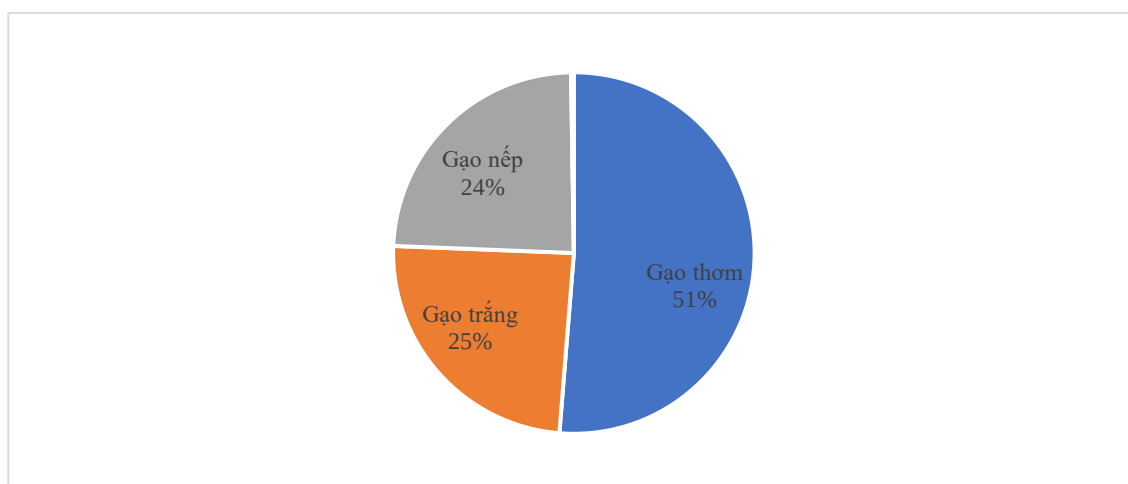


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, gạo thơm là loại gạo có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 14,6 triệu USD, chiếm 51,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đúng

thứ hai là gạo trắng với kim ngạch 6,9 triệu USD, chiếm 24,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gạo nếp và gạo Japonica chiếm lần lượt 24,1% và 0,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 3: Chủng loại gạo xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2023

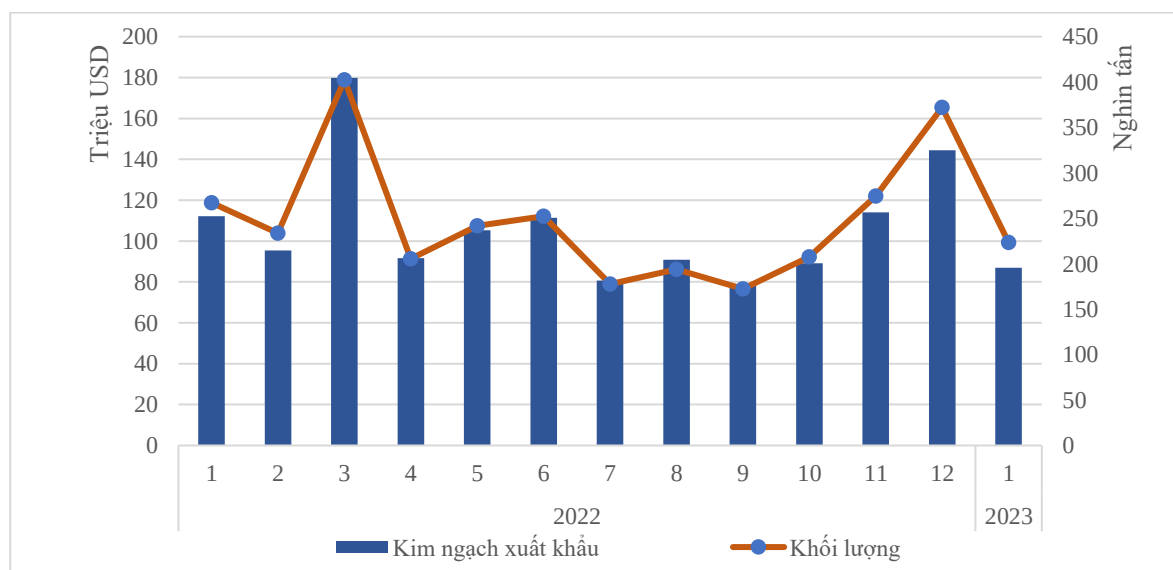


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, Việt Nam xuất khẩu được 223,6 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 86,9 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, giảm 39,9% về khối lượng và giảm 39,8% về giá trị so với tháng 12/2022; giảm 16,3% về khối lượng và giảm 22,5% về giá trị so với cùng kỳ 2022.

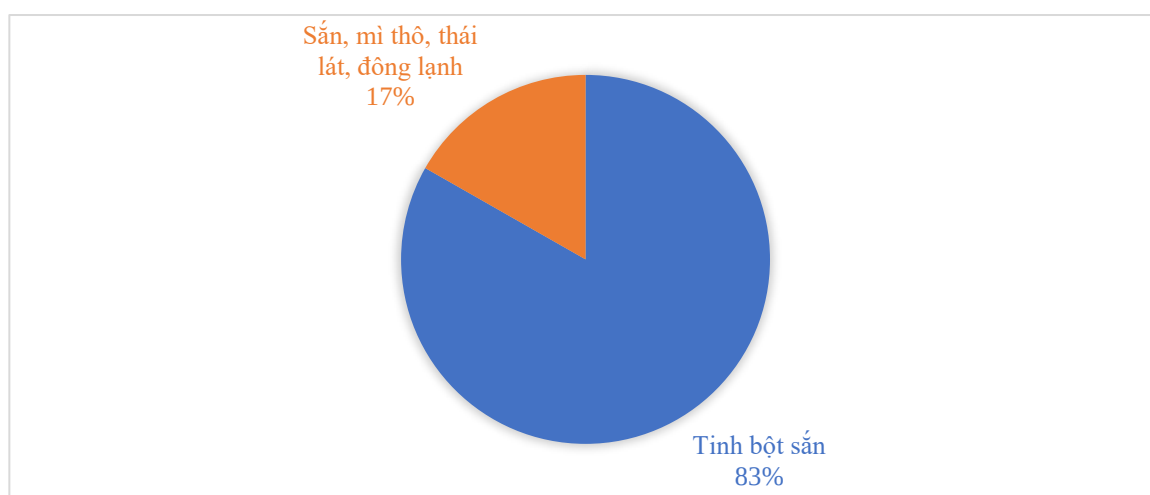
Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 94,7% về khối lượng và 93,7% về giá trị xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 01 năm 2023. Trong đó, tinh bột sắn chiếm 83,2% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 41,8% so với tháng trước và giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2022. Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh chiếm 16,8%, giảm 26,7% so với tháng trước và giảm 39,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. RAU QUẢ

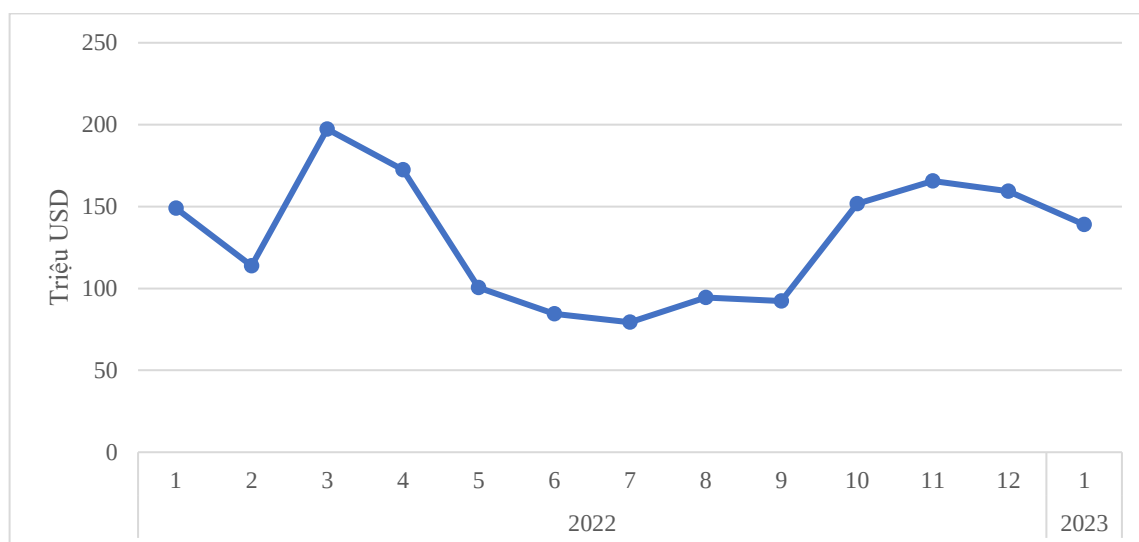
Nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2022 đạt 7,33 triệu tấn, giá trị 14,6 tỷ USD, tăng 4% về khối lượng và tăng 8% về giá trị so với năm 2021. Xuất khẩu trái cây của Trung Quốc đạt 3,26 tấn, giá trị đạt 4,6 tỷ USD, giảm 8% về khối lượng và giảm 15% về giá trị so với năm 2021. Về chủng loại nhập khẩu, chuối, dứa, sầu riêng, thanh long và nhãn là các loại được nhập khẩu nhiều nhất. Về giá trị nhập khẩu, sầu riêng đứng vị trí thứ nhất, đạt 4,03 tỷ USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021, với khối lượng nhập khẩu là 825.000 tấn, cơ bản bằng với năm trước.

Diện tích xoài của Phần Chi Hoa (Tứ Xuyên, Trung Quốc) năm 2022 đạt 1,03 triệu mu (tương đương 68.667 ha), sản lượng đạt 420.000 tấn, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021. Giá xoài Phần Chi Hoa đắt nhất cả nước do xoài ở vùng này chín muộn nhất, thường vào tháng 11 đến tháng 12 hàng năm, giá thu mua xoài có thể lên tới 16 CNY/kg (khoảng 55.236 đồng/kg), giá bán lẻ trên thị trường là 24-26 CNY/kg (khoảng 82.854 – 89.759 đồng/kg).

Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ban hành thông báo về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu táo tươi từ Iran, cho phép nhập khẩu táo tươi từ Iran đáp ứng các yêu cầu liên quan từ ngày 21/2/2023.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 1 năm 2023 đạt 139,1 triệu USD, chiếm 57,5% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 12,8% so với tháng trước và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 6: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc

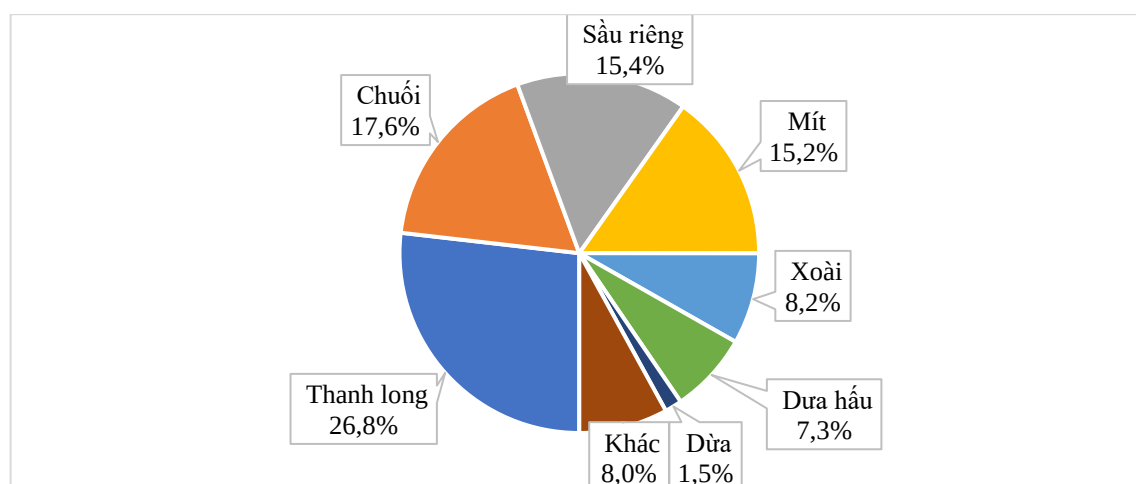


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 1 năm 2023, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 130,1 triệu USD (chiếm 93,5% thị phần, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2022) và rau quả chế biến đạt gần 9,0 triệu USD (chiếm 6,5%), tăng 22,2%. So sánh với cùng kỳ năm 2022, mặt hàng trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) đạt gần 8,0 triệu USD, tăng 79,1%; nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 580,4 nghìn USD, giảm 64,8%; rau, quả muối chua (mã HS.2001) đạt 367,8 nghìn USD, giảm 42,5%; v.v.

Trong tháng 1 năm 2023, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: thanh long đạt 37,3 triệu USD (chiếm 26,8% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), giảm 53,6% so với cùng kỳ năm 2022; chuối đạt 24,5 triệu USD (chiếm 17,6%), giảm 8,2%; sầu riêng đạt 21,4 triệu USD (chiếm 15,4% cao gấp 17,4 lần; mít đạt 21,1 triệu USD (chiếm 15,2%), tăng 41,4%; xoài đạt 11,4 triệu USD (chiếm 8,2%), tăng 32,0%; dưa hấu đạt 10,1 triệu USD (chiếm 7,3%), tăng 96,1%; v.v.

Hình 7: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

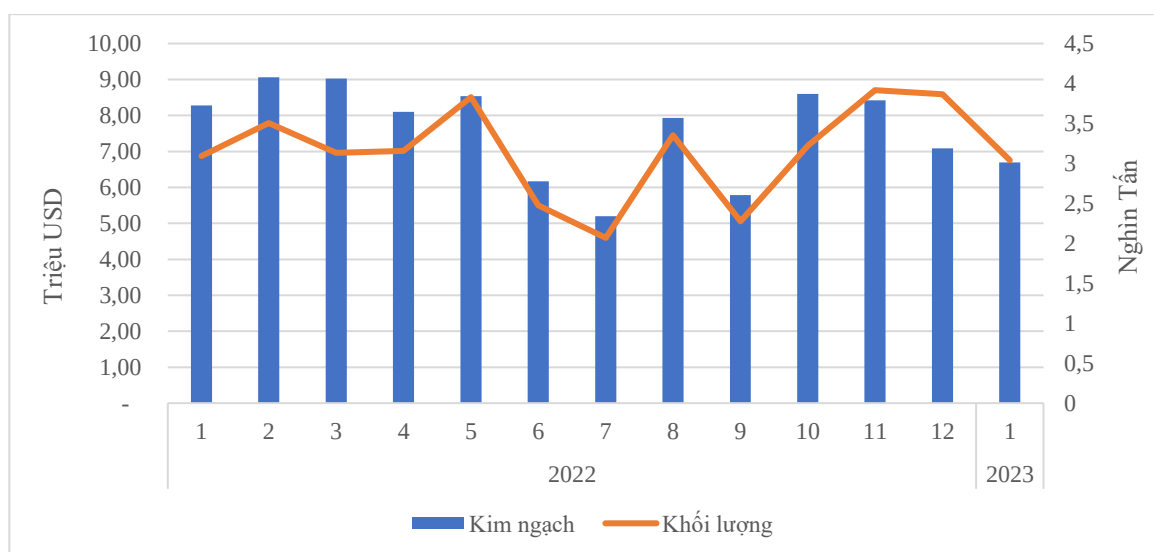
Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 1 năm 2023 đạt 63,3 triệu USD, chiếm 42,5% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 1/2023, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: quýt đạt 11,9 triệu USD (chiếm 18,8% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước; tỏi đạt 11,5 triệu USD (chiếm 18,2%), giảm 50,0%; nấm các loại đạt 9,1 triệu USD (chiếm 14,3%), giảm 1,4%; táo đạt 6,9 triệu USD (chiếm 10,9%), tăng 30,2%; lê đạt 3,3 triệu USD (chiếm 5,2%), giảm 33,8%; hành các loại đạt 3,3 triệu USD (chiếm 5,2%), giảm 49,9%; v.v.

4. CÀ PHÊ

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong giai đoạn 2017 – 2022, tốc độ nhập khẩu cà phê của Trung Quốc tăng trưởng bình quân 25,1%/năm, từ 262,25 triệu USD năm 2017 tăng lên mức cao nhất 717,96 triệu USD vào năm 2022. Do đó, Trung Quốc được coi là thị trường có tiềm năng lớn đối với ngành cà phê xuất khẩu toàn cầu. Tại Trung Quốc, cà phê hòa tan, cà phê chế biến sẵn đang chiếm thị phần lớn nhờ sự tiện lợi trong việc sử dụng. Đây được coi là yếu tố thúc đẩy tiêu thụ cà phê chế biến tại thị trường đông dân số nhất thế giới này. Năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chính cho Trung Quốc gồm: Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Ý, Việt Nam...

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2023 đạt 842 tấn với trị giá 2,6 triệu USD, giảm 83,4% về lượng và 85,8% về giá trị so với tháng trước, và giảm 23,7% về lượng và giá trị so với cùng kỳ 2022.

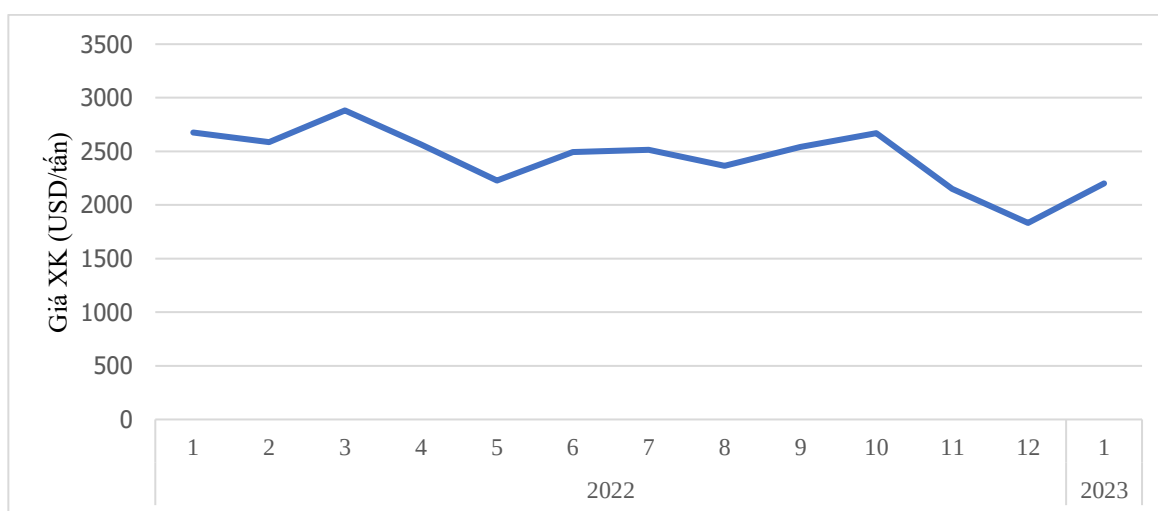
Hình 8: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 3.088 USD/tấn, giảm 14,4% so với tháng trước và tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước.

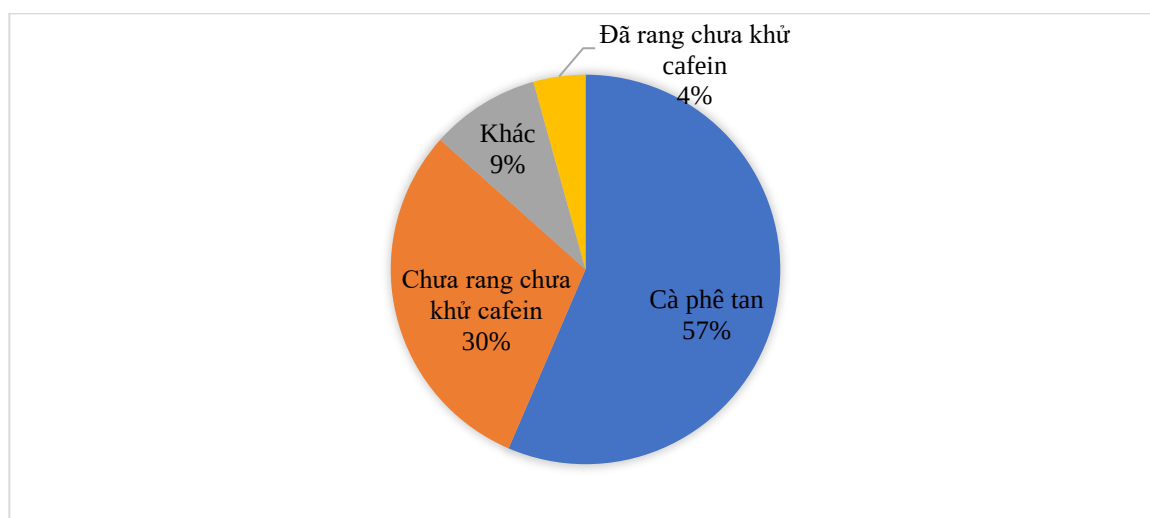
Hình 9: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, cà phê tan là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 1,4 triệu USD, chiếm 56,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang chưa khử cafein với kim ngạch 0,8 triệu USD, chiếm 30,1% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 4,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 10: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 1/2023

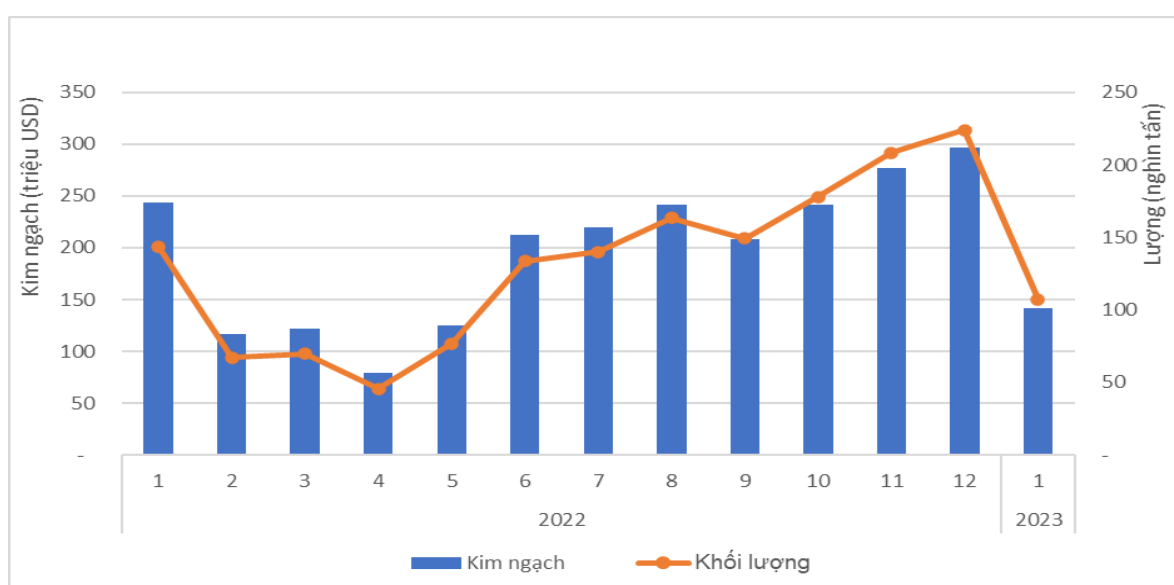


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc ước đạt 107,27 nghìn tấn với trị giá 141,89 triệu USD, giảm 52,16% về khối lượng và 52,14% về giá trị so tháng trước. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 25,14% về khối lượng và 41,80% về giá trị. Cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 9,87% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường này.

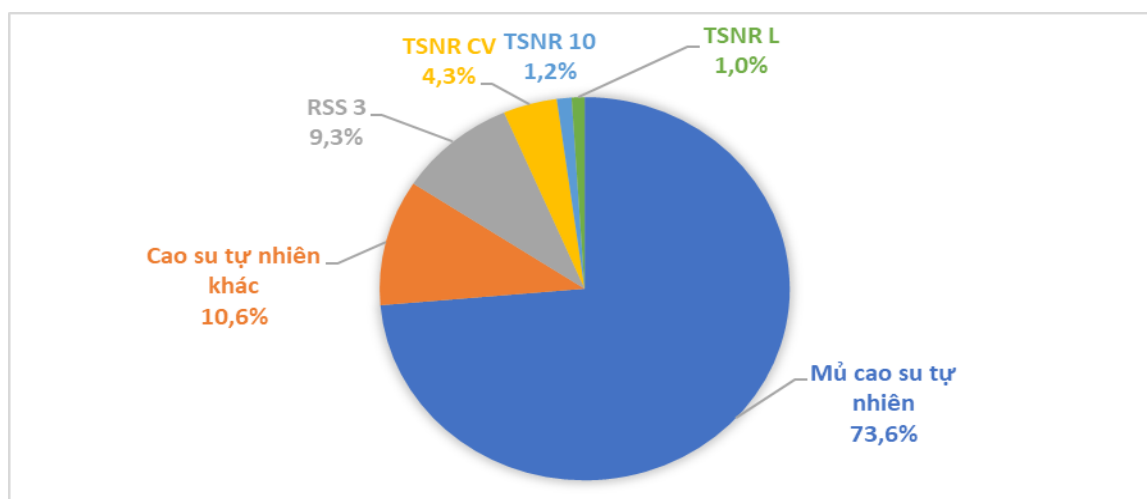
Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường Trung Quốc, chiếm 73,6%. Tiếp theo là RSS 3 chiếm tỷ trọng 9,3%. Tiếp theo lần lượt là TSNR CV (4,3%), TSNR 10 (1,2%), TSNR L (1,0%).

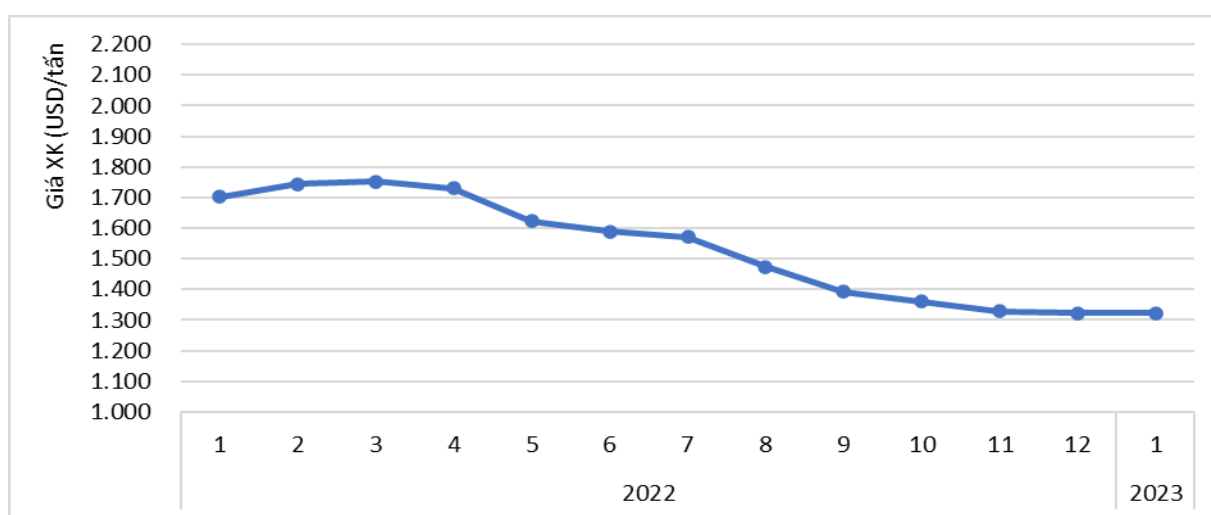
Hình 12: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính từ tháng 04/2022, giá cao su liên tục giảm. Tháng 01/2023, bình quân giá cao su xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chỉ đạt ở mức 1.323 USD/tấn, tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước và giảm 22,3% so với cùng kỳ 2022. Nhu cầu từ thị trường Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán không mạnh như kỳ vọng, cụ thể là thị trường sản xuất ô tô giảm dẫn đến cao su phục vụ cho sản xuất sắt, thép giảm, do vậy giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này cũng giảm.

Hình 13: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

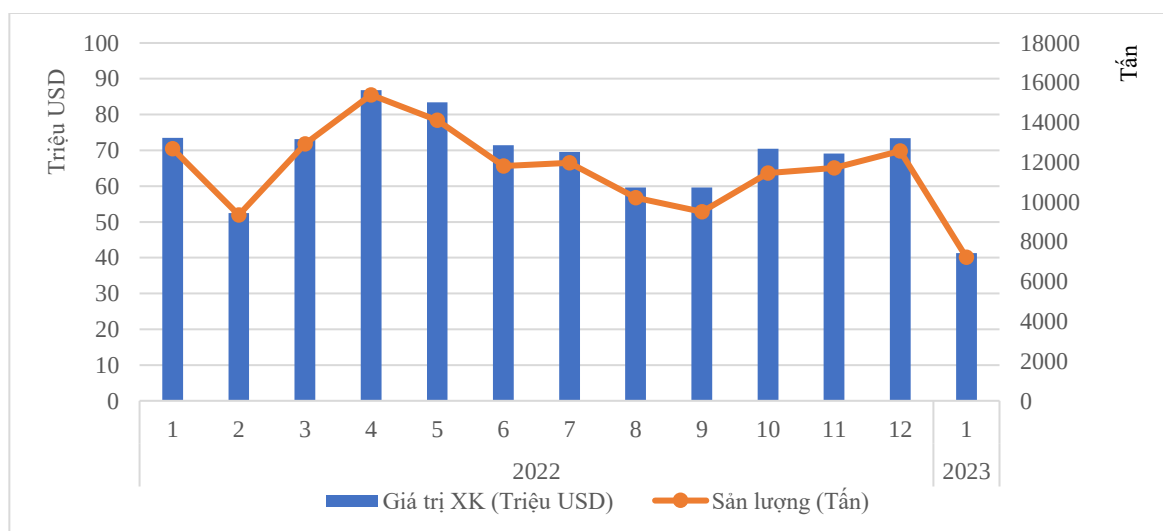


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, Việt Nam xuất khẩu được 1.727 tấn điều, trị giá 10,27 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, giảm 70,7% về khối lượng và giảm 67,9% về giá trị so với tháng trước; so với cùng kỳ năm 2022, giảm 5% về khối lượng và giảm 13,2% về giá trị.

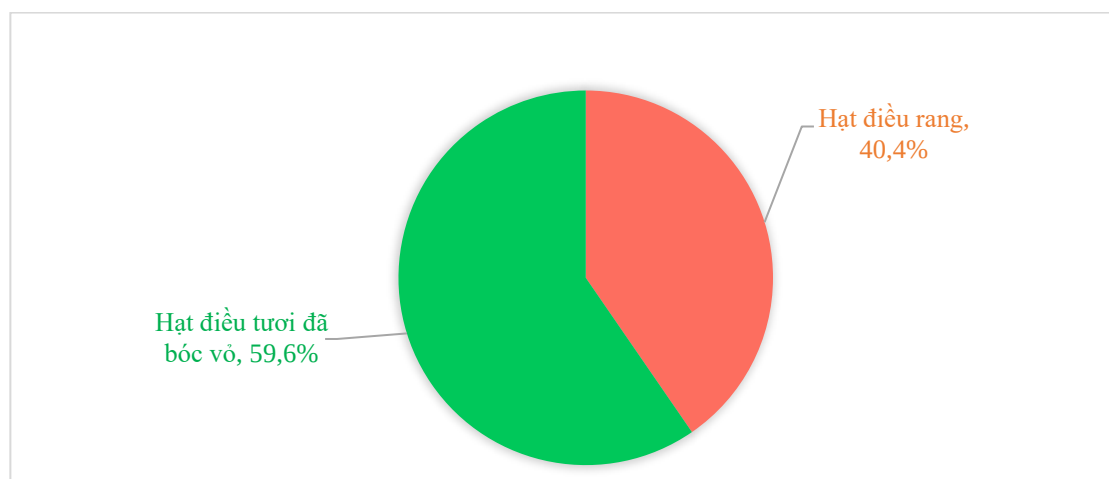
Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, hạt điều Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ và hạt điều rang. Trong đó, hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tỷ trọng 59,6% (giảm 71,3% so với tháng trước và giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước), hạt điều rang chiếm 40,4%.

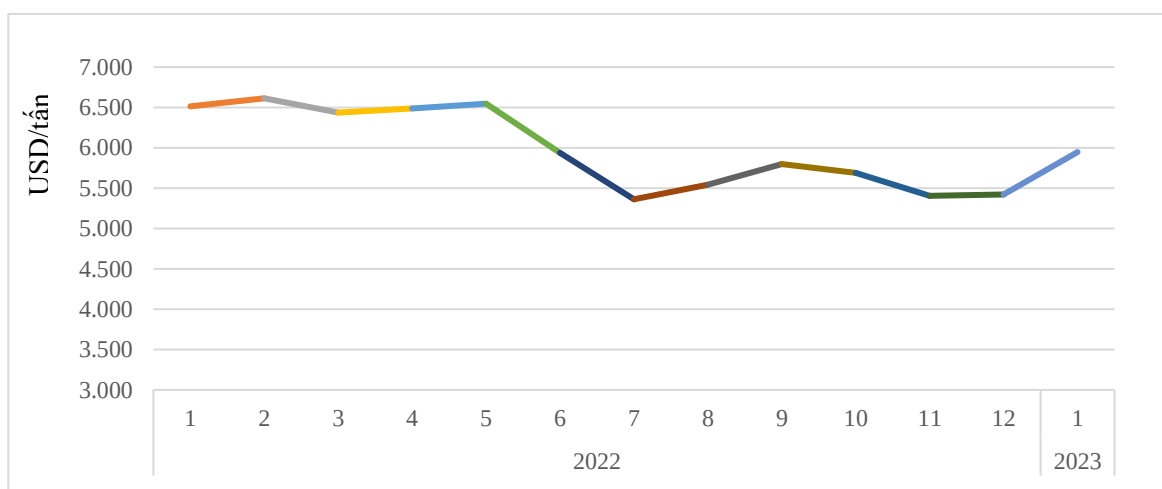
Hình 15. Cơ cấu hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 01/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 01/2023, bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 5.947 USD/tấn, tăng 9,7% so với tháng trước và giảm 8,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc



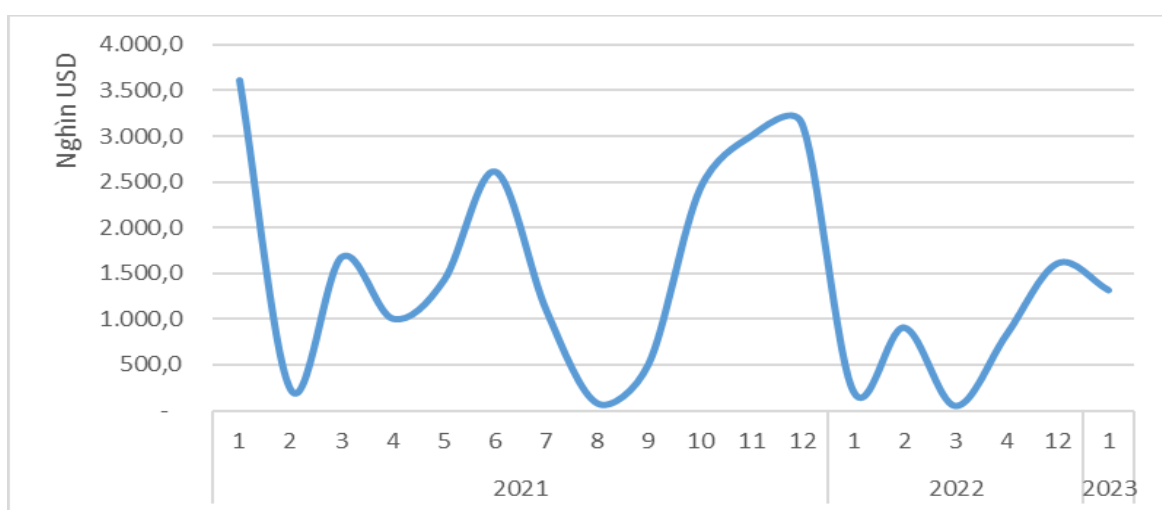
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 01/2023 đạt 5.145 USD/tấn, giảm 3,7% so với tháng trước và giảm 8,0% so với cùng kỳ năm trước.

7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Trong tháng 1/2023, tổng giá trị xuất khẩu thịt của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,318 triệu USD, giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2022.

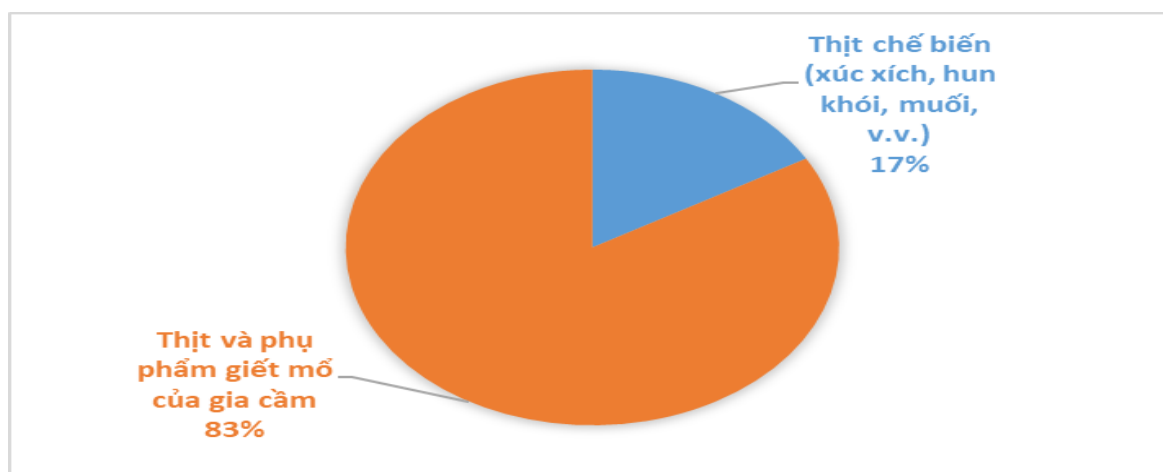
Hình 17: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Trung Quốc chủ yếu trong tháng 1/2023 là thịt và phụ phẩm giết mổ của gia cầm đạt 1,098 triệu USD, chiếm 83,3% tổng giá trị thịt và sản phẩm chăn nuôi; thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v) đạt 219,75 nghìn USD, chiếm 16,7%.

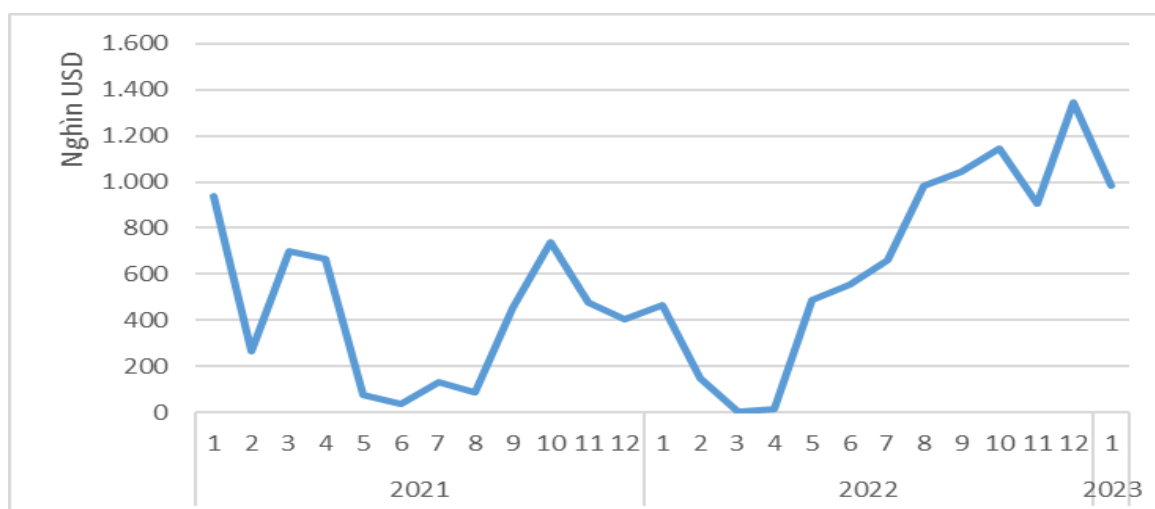
Hình 18. Cơ cấu thịt và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 1/2023 giảm, chỉ khoảng 984,293 nghìn USD, giảm 26,8% so với tháng trước. Sản phẩm nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này chủ yếu là động vật sống khác như baba, chó, khỉ đuôi dài,... chiếm 96,6% tổng giá trị nhập khẩu.

Hình 19: Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt từ thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

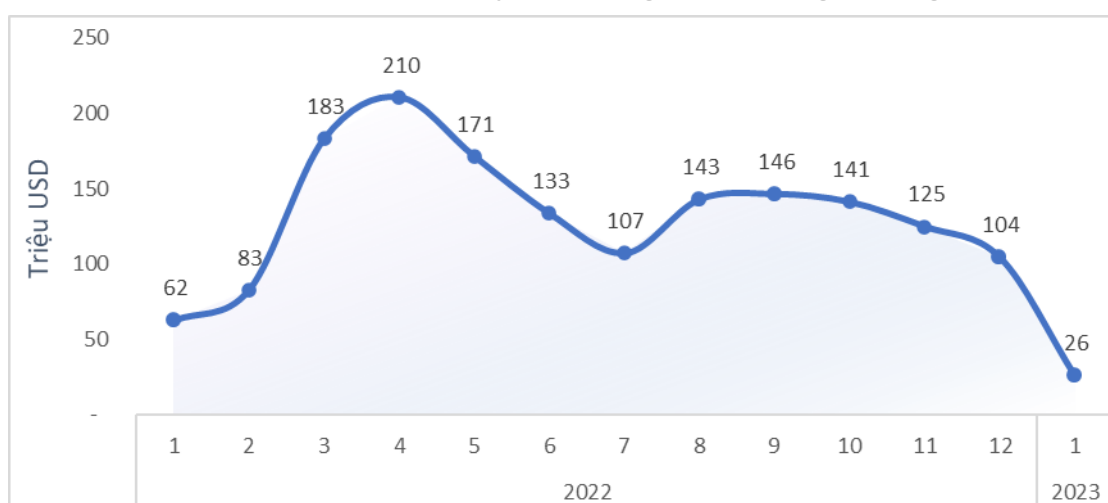
8. THỦY SẢN

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2022, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 1,846 tỷ USD, giảm 3,9% so với tháng 11/2022, nhưng tăng 11,9% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 19,1 tỷ USD, tăng 35,3% so với năm 2021. Tháng 12/2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo, Nga, Ấn Độ và Na Uy tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam chỉ tăng nhẹ. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc có mức tăng trưởng cao nhất.

Tổng cục hải quan Trung Quốc đã chính thức phê duyệt, bổ sung thêm 23 cơ sở chế biến thủy sản được phép xuất khẩu vào thị trường này. Tính đến đầu năm 2023, hệ thống hướng dẫn đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thực vật sang Trung Quốc của Tổng cục hải quan Trung Quốc đã ghi nhận 302 doanh nghiệp Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

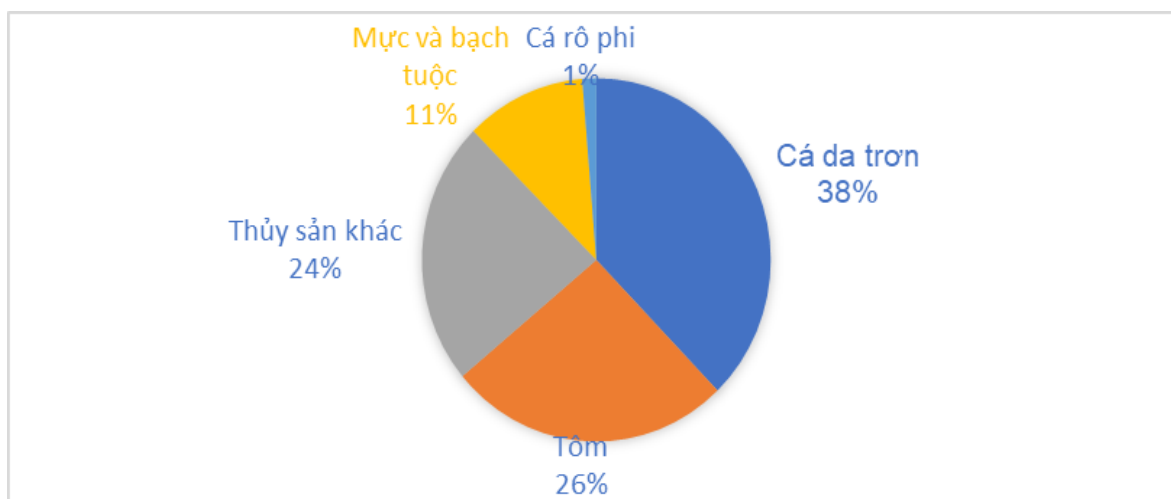
Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2023 đạt 25 triệu USD, giảm 58,6% so với cùng kỳ năm trước và giảm 75,3% so với tháng trước.

Hình 20. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc



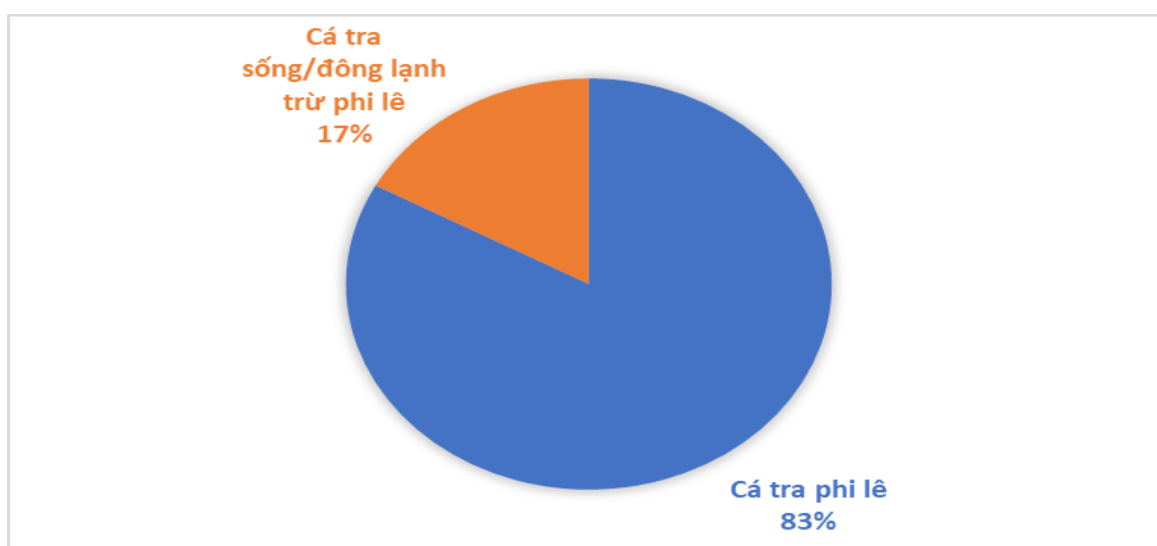
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 23,8%; Cá da trơn chiếm 34,2%. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này giảm mạnh trong tháng 1, một phần do ảnh hưởng của thời gian nghỉ tết nguyên đán, một phần do thời gian dịch bệnh kéo dài ở quốc gia này ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của các hộ gia đình.

Hình 21. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 1/2023

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

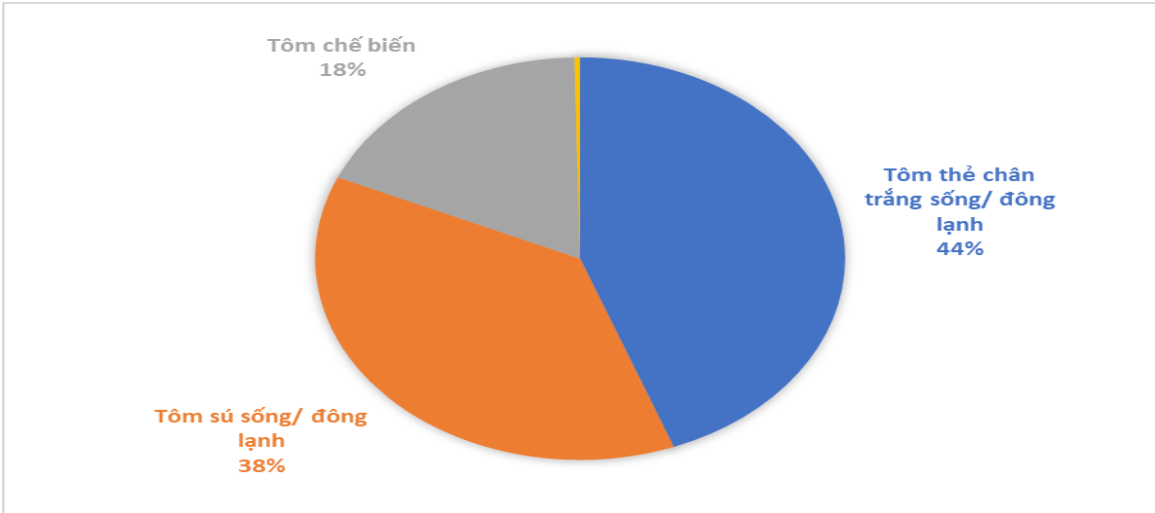
Giá trị xuất khẩu cá tra trong tháng 1/2023 đạt 8,8 triệu USD, chiếm 34,2% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 83,3%, đạt 7,3 triệu USD, giảm 61,7% so với tháng 1/2022 và giảm 74,8% so với 12/2022; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 16,7%, đạt 1,5 triệu USD, giảm 78,5% so với cùng kỳ năm trước và 66,9% so với tháng trước.

Hình 22. Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2023

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này giảm mạnh chỉ đạt 6,1 triệu USD, giảm 45,3% so với cùng kỳ năm trước, và 84,5% so với tháng trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt 2,7 triệu USD, chiếm 44,2% và giảm 2,9% so với năm trước; tôm sú sống/đông lạnh đạt 2,3 triệu USD, chiếm 37,4%, tăng 54,3%; tôm chế biến đạt 1,1 triệu USD, chiếm 18% và tăng 210,3%.

Hình 23. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 1/2023 như sau: mực và bạch tuộc đạt 22,6 triệu USD, chiếm 10,2% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc, giảm 59,1% so với cùng kỳ năm trước; cá rô phi đạt 0,3 triệu USD, chiếm 1,2%, tăng 144%; thủy sản khác đạt 5,5 triệu USD, chiếm 21,3%, giảm 46,4%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này tháng 1/2023 như sau: cá da trơn đạt 1,9 USD/kg, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm 3,2% so với tháng 12/2022. Tôm đạt 6,6 USD/kg, giảm 52,2% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 39,9% so với tháng trước. Cụ thể:

Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 1/2023

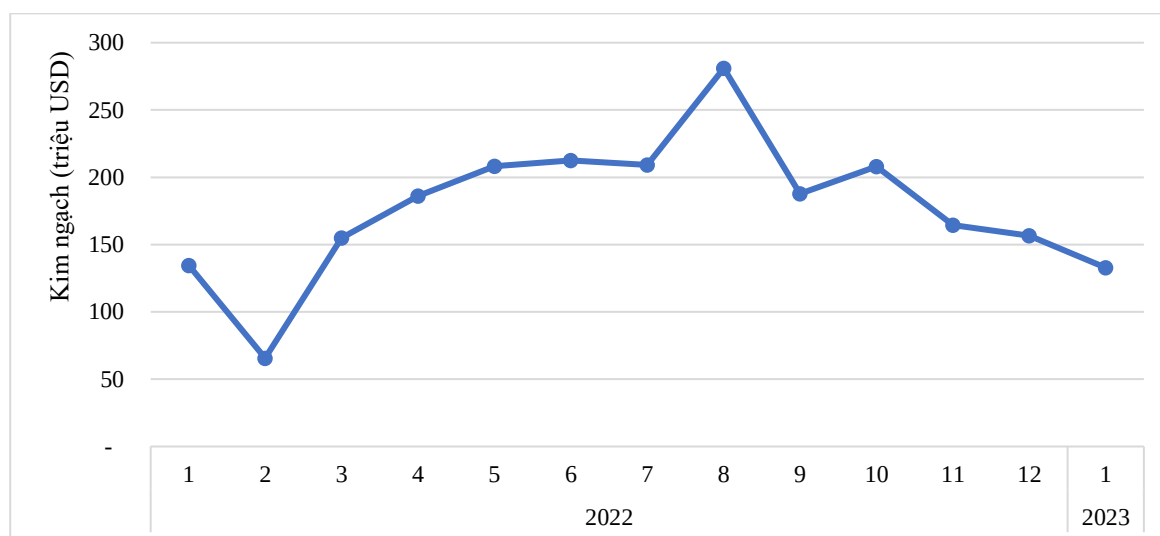
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,9	-13,4%	-3,2%
2	Cua, ghẹ	2,2	1,8%	-1,2%
3	Mực và bạch tuộc	3,6	34,3%	-10,4%
4	Tôm	6,6	-52,2%	-39,9%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

9. GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc đạt 132,9 triệu USD, giảm 15,1% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

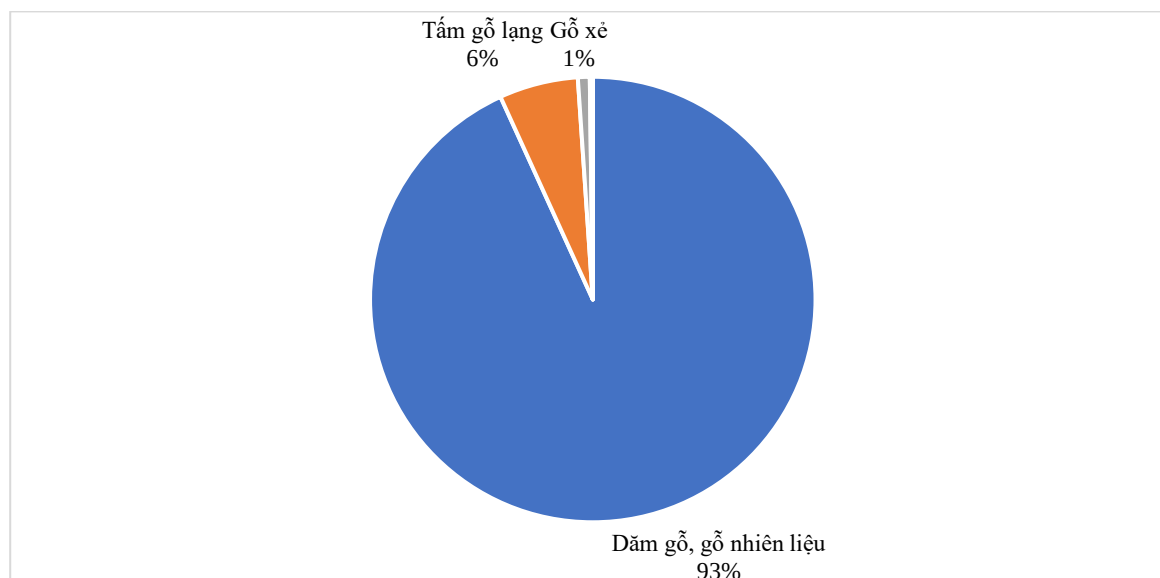
Hình 24: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 123,6 triệu USD, chiếm 93,2% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 7,6 triệu USD, chiếm 5,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và gỗ thô, chiếm lần lượt 0,9% và 0,2% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 25: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, năm 2023, do ảnh hưởng bởi hạn hán, sản lượng gạo sản xuất của Trung Quốc giảm hơn 3 triệu tấn so với năm 2022, còn khoảng 145,9 triệu tấn. Đây là cơ hội cho các nước xuất khẩu gạo, trong đó có Việt Nam.

2. Cao su

Nhìn chung, trong tháng 01/2023, xuất khẩu cao su sang phần lớn các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, thị trường cao su đang chờ đợi những dấu hiệu tích cực về nhu cầu tại nước tiêu thụ cao su hàng đầu - Trung Quốc - sau kỳ nghỉ lễ kéo dài và những biện pháp hạn chế Covid -19 nghiêm ngặt đã được dỡ bỏ. Đồng thời, ngành cao su vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như: tỷ giá USD tăng, trong khi giá mủ cao su giảm trong những tháng cuối năm 2022 và những tháng đầu năm 2023, khiến mối tương quan giá thành sản xuất cao su và giá bán mất cân đối.

3. Cà phê

Thị hiếu tiêu dùng của người dân Trung Quốc ngày càng ưa chuộng cà phê chế biến, cà phê pha chế sẵn chất lượng cao từ châu Âu, Hoa Kỳ. Trong khi đó, ngành cà phê Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta dưới dạng thô. Các doanh nghiệp ở Trùng Khánh hiện chủ yếu nhập cà phê Robusta của Việt Nam về để chế biến, pha trộn vì có lợi thế về giá, chi phí vận chuyển. Doanh nghiệp cần nâng cao khả năng chế biến để nâng cao giá trị xuất khẩu ở thị trường này.

4. Rau quả

Theo đại diện Hiệp hội Rau quả Việt Nam, với việc Trung Quốc mở cửa hoàn toàn, doanh nghiệp xuất khẩu rau quả rất thuận lợi, tiết kiệm được nhiều chi phí. Hàng hóa không chỉ sẽ xuất khẩu được nhiều hơn, thông quan nhanh hơn, chất lượng sản phẩm sẽ đảm bảo hơn nên hiệu quả đem lại chắc chắn cao hơn năm 2022. Dự báo, năm 2023 tăng trưởng xuất khẩu sẽ đạt khoảng 20% so với năm 2022, đạt 4 tỷ USD.

Theo đại diện Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (Bộ Nông nghiệp và PTNT), ngoài đảm bảo chất lượng, hiện hầu hết các thị trường đều yêu cầu sản phẩm phải gắn với vùng trồng, cơ sở đóng gói. Nếu làm không đúng hoặc mượn danh mã vùng trồng, mã cơ sở đóng gói sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến xuất khẩu. Các doanh nghiệp đã được cấp mã số xuất khẩu cần thực hiện bổ sung thông tin đăng ký xuất khẩu sang Trung Quốc theo Lệnh 248 Quy định về đăng ký và quản lý doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nhập khẩu nước ngoài của Tổng cục Hải Quan Trung Quốc

trước ngày 30/6/2023. Việc thực hiện tốt các quy định của Trung Quốc sẽ không gây gián đoạn xuất khẩu các mặt hàng nông sản; trong đó có rau quả sang thị trường này.

5. Thủy sản

Theo dữ liệu thống kê của Trung Quốc, mức tiêu thụ thủy sản của nước này đã tăng từ 11,5kg bình quân đầu người năm 1990 lên 35,9kg trong năm 2021, tương đương khoảng 52 triệu tấn. Dự đoán, giai đoạn 2022-2023 tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc sẽ tăng lên khoảng 39-40kg/người (58 triệu tấn với 1,5 tỷ người), tới năm 2028 sẽ ở mức 44kg/người (64 triệu tấn). Trong bối cảnh lạm phát toàn cầu gia tăng, Trung Quốc sẽ là thị trường đầy tiềm năng cho thủy sản Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này sẽ tăng trưởng trở lại trong tháng 3 khi Trung Quốc lỏng lẻo hơn nữa các biện pháp phòng ngừa Covid ở quốc gia này và du lịch phát triển trở lại.

6. Thịt và sản phẩm từ thịt

Trong tháng 1 năm 2022, ngành chăn nuôi Trung Quốc vẫn bị đình trệ do dịch Covid-19 và dịch tả lợn Châu Phi, khiến nước này phải nhập khẩu số lượng lớn thịt lợn từ nước ngoài để đáp ứng nhu cầu. Sẽ cần thời gian để ngành chăn nuôi Trung Quốc phục hồi lại như thời trước đại dịch. Do đó, quốc gia này có thể sẽ vẫn còn nhập khẩu nhiều thịt lợn trong năm 2023.

7. Sắn và sản phẩm từ sắn

Dự kiến trong tháng 02/2023, lượng hàng tinh bột sắn giao dịch sẽ có tín hiệu tích cực do phía Trung Quốc có nhu cầu mua để sản xuất sau khi Chính phủ nước này mở cửa sau dịch Covid-19. Lượng hàng tinh bột sắn giao dịch qua các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc sẽ tăng do thủ tục nhập khẩu phía Trung Quốc thực hiện nhanh hơn. Như cầu nguyên liệu tăng vì vậy giá sắn nguyên liệu sẽ tăng tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Bên cạnh đó, đa số công nghệ chế biến tinh bột sắn đang được sử dụng ở Việt Nam toàn bộ bột sau khi nghiền ra sẽ được ngâm trong nước rồi sau nhiều lần lắng lọc. Hiện chưa nhiều nhà máy chế biến sâu. Vì vậy, khuyến cáo các nhà máy sản chế biến sắn cần đầu tư công nghệ mới để chế biến tinh bột sắn, cần dần dần loại bỏ hình thức lắng lọc tự nhiên, thay vào đó nên dùng hệ thống máy ly tâm để tách lấy tinh bột ra khỏi sắn.

Với tình trạng hơn 94% lượng sắn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là một rủi ro cho thị trường. Vì vậy, phải sớm tránh tình trạng “bỏ trứng vào một giỏ”, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường trong nhiều năm sắp tới là điều bắt buộc.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 1/2023

Sản phẩm	Tháng 1.2023(USD)	Tăng/giảm so với T12/2022	Tăng/giảm so với T1/2022	Tỷ trọng (%)
Tổng giá trị XK	582.340.943	-40,4%	-24,2%	100,0%
Cà phê	2.600.084	-85,8%	-23,7%	0,4%
Cao su	141.889.051	-52,1%	-41,8%	24,4%
Chè	420.219	-75,4%	133,6%	0,1%
Gạo	28.386.232	19,1%	49,5%	4,9%
Gỗ & SP gỗ	132.945.868	-15,1%	-1,1%	22,8%
Rau quả	139.069.902	-12,8%	-6,6%	23,9%
Thủy sản	25.790.820	-75,2%	-58,6%	4,4%
Hạt điều	10.270.664	-67,9%	-13,2%	1,8%
Mây tre đan	298.422	-31,6%	-65,9%	0,1%
Sắn & SP sắn	86.883.539	-39,8%	-22,5%	14,9%
TÀGS&NL	12.468.071	-66,9%	-59,5%	2,1%
Thịt và SP thịt	1.318.071	-18,3%	505,1%	0,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 1/2023

Mặt hàng	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Tổng	37.309.514	28.386.232	-23,9%
Gạo Japonica	130.900	71.281	-45,5%
Gạo nếp	8.184.116	6.847.388	-16,3%
Gạo thơm	15.619.488	14.555.664	-6,8%
Gạo trắng	13.375.010	6.911.900	-48,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê sang Trung Quốc tháng 1/2023

Mặt hàng	T1/2022 (USD)	T1/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Tổng giá trị	23.078.503,00	2.600.084,00	-88,7%
Chưa rang chưa khử cafein	1.082.131,39	783.634,71	-27,6%
Cà phê tan	897.131,40	1.468.028,47	63,6%
Khác	20.954.901,74	236.281,59	-98,9%
Đã rang chưa khử cafein	144.338,47	112.139,23	-22,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 1/2023

Sản phẩm	Tháng 1/2022 (USD)	Tháng 1/2023 (USD)	So sánh T1.2023/T1.2022
Tổng giá trị XK	148.910.169	139.069.902	-6,6%
Thanh long	80.453.593	37.290.486	-53,6%
Chuối	26.633.409	24.453.449	-8,2%
Sầu riêng	1.231.035	21.435.198	1641,2%
Mít	14.959.302	21.145.493	41,4%
Xoài	8.641.401	11.402.941	32,0%
Dưa hấu	5.143.621	10.085.465	96,1%
Dừa	2.126.883	2.142.923	0,8%
Chôm chôm		914.709	#DIV/0!
Ốt	80.668	631.232	-5,7%
Nhãn	547.761	516.365	-40,2%
Chanh leo	752.091	449.587	-94,8%
Khoai lang	33.260	1.738	#REF!
Khác	8.307.146	8.600.317	3,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang Trung Quốc tháng 1/2023

Loại sản phẩm	Tháng 1/2022 (USD)	Tháng 1/2023 (USD)	So sánh 2023/22 (%)
Tổng	62.295.028,00	25.790.820,00	-59%
Cá da trơn	26.024.385,80	8.813.778,80	-66%
Cá rô phi	123.769,60	302.054,80	144%
Cua, ghe	8.255.692,40	-	-100%
Mực và bạch tuộc	6.418.100,00	2.625.720,95	-59%
Tôm	11.237.614,96	6.144.830,80	-45%
Thủy sản khác	10.235.465,24	7.904.434,65	-23%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm sắn và SP từ sắn sang Trung Quốc tháng 1/2023

Sản phẩm	Tháng 1.2022 (USD)	Tháng 1.2023 (USD)	So sánh 2023/22(%)
Tổng giá trị XK	112.143.038	86.883.539	-39,8%
Tinh bột sắn	87.880.749	72.322.652	-17,5%
Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh	24.262.289	14.560.887	-39,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan